

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN MỸ AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	700	12,260
1	Cho vay hộ nghèo	100	764
2	Cho vay hộ cận nghèo	100	792
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	8,075
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	300	2,629
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT		
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	600	16,405
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	600	16,405
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ HÒA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	1,250	19,415
1	Cho vay hộ nghèo	150	1,016
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	1,571
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	150	8,623
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	450	7,365
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội	300	840
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,213
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,213
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	940	14,628
1	Cho vay hộ nghèo	140	877
2	Cho vay hộ cận nghèo	150	431
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	5,023
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	50	1,000
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	400	7,297
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,864
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,864
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	860	11,239
1	Cho vay hộ nghèo	150	821
2	Cho vay hộ cận nghèo	160	1,680
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	150	3,621
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	400	5,117
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	7,239
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	7,239
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ QUÍ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	1,370	14,735
1	Cho vay hộ nghèo	150	901
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	574
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	250	5,304
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	270	2,214
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	500	5,742
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	2,879
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	2,879
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẮNG BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	940	11,646
1	Cho vay hộ nghèo	140	1,139
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	1,400
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	3,540
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	500	5,567
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,012
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,012
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	1,200	15,571
1	Cho vay hộ nghèo	150	402
2	Cho vay hộ cận nghèo	250	1,087
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	5,749
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	50	1,842
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	550	6,491
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,161
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,161
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MỸ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BĐD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	860	17,816
1	Cho vay hộ nghèo	110	2,277
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	1,418
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	6,448
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	450	7,673
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,235
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,235
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ ĐIỀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	950	10,741
1	Cho vay hộ nghèo	100	717
2	Cho vay hộ cận nghèo	150	456
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	4,134
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	100	1,326
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	400	4,108
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,506
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,506
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KIỀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	1,000	23,948
1	Cho vay hộ nghèo	100	2,757
2	Cho vay hộ cận nghèo	150	1,844
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	11,216
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	450	7,781
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội	200	350
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	3,802
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	3,802
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRƯỜNG XUÂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	850	17,150
1	Cho vay hộ nghèo	150	2,069
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	1,282
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	6,876
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL		
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	400	6,923
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	846
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	846
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG THẠNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	980	16,176
1	Cho vay hộ nghèo	150	1,629
2	Cho vay hộ cận nghèo	150	1,642
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	150	5,821
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	80	707
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	450	6,377
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	1,238
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	1,238
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2021
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THẠNH LỢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-BDD ngày 19/04/2021 của Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện Tháp Mười)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021
I	Kế hoạch dư nợ	1,000	14,334
1	Cho vay hộ nghèo	100	857
2	Cho vay hộ cận nghèo	200	512
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	7,207
4	Cho vay Học sinh, sinh viên		
5	Cho vay Quỹ quốc gia GQVL	50	253
6	Cho vay xuất khẩu lao động		
7	Cho vay Nước sạch & VSMT	550	5,505
8	Cho vay Trả chậm nhà ở vùng ngập lũ ĐBSCL		
9	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở (QĐ 33)		
10	Cho vay nhà ở xã hội		
II	Kế hoạch nguồn vốn	450	606
1	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	450	606
2	Tiền gửi của tổ viên tổ Tiết kiệm và vay vốn		